TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 98/2019/QĐST-HNGĐ	*Thanh Ba, ngày 10 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 80/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Anh **Trần Trung Đ** - Sinh năm 1990

Địa chỉ: Khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu T** - Sinh năm 1990

Nơi ĐKHKTT: Khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ chỗ ở hiện nay: Khu 4, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 7 năm 2019,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 7 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Anh **Trần Trung Đ** và chị **Nguyễn Thị Thu T.**

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

**** Về quan hệ hôn nhân:*** Anh Trần Trung Đ và chị Nguyễn Thị Thu T thuận tình ly hôn.

**** Về con chung:*** Anh Trần Trung Đ và chị Nguyễn Thị Thu T đều xác nhận và tự nguyện thỏa thuận: Chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Trà M - sinh ngày 11/11/2017, (cháu M đang được chị T trực tiếp nuôi dưỡng), anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung 700.000.đ (Bảy trăm nghìn đồng)/tháng kể từ tháng 7 năm 2019 cho đến khi cháu Trần Trà M trưởng thành.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**** Về tài sản chung, về công nợ chung, công sức đóng góp, đất nông nghiệp:*** Anh Trần Trung Đ và chị Nguyễn Thị Thu T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Về tài sản riêng của chị Trang là 02 chỉ vàng 9999:*** Anh Đ và chị T đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

**** Về án phí:*** Anh Trần Trung Đ nhận nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm 150.000.đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* và 150.000.đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận anh Đ đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí tại phiếu thu số AA/2016/0001619 ngày 11/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Ba;
- UBND thị trấn T;
- Chi cục THA huyện Thanh Ba;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Đình Xuân

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 40-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ghi họ tên, địa chỉ của đương sự. Tuỳ theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên.

(3) Ghi họ tên của đương sự ly hôn.

(4) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành (kể cả án phí).